

Bản án số: 1668/2026/DS-ST

Ngày: 22-4-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Khanh.
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 409/2025/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 135/2026/QĐST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang N; sinh năm: 1990. Địa chỉ thường trú: 2 N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Tấn Đ; sinh năm: 1991. Địa chỉ: C Đô Đốc L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Cẩm N1; sinh năm: 1983. Địa chỉ thường trú: H Đường C tháng B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); tạm trú: 29 Đường số A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Bùi Thị Mai L; sinh năm: 1990. Địa chỉ thường trú: 2 N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

2/ Ông Tạ Quang B; sinh năm: 1996. Địa chỉ thường trú: 2 N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Tại phiên tòa: ông Đ có mặt; bà N1, bà L, ông B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Quang N do ông Bùi Tấn Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 27/6/2024, ông Nguyễn Quang N và bà Bùi Thị Mai L có cho bà Bùi Thị Cẩm N1 vay số tiền 1.600.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng. Do ông N không tiện đứng tên giao dịch nên có nhờ ông Tạ Quang B đứng tên hộ. Thực tế, khoản tiền này do bà Bùi Thị Mai L chuyển khoản cho bà N1 theo yêu cầu của ông N; việc ghi nội dung chuyển tiền thể hiện tên ông Tạ Quang B chỉ nhằm mục đích đứng tên giao dịch, người cho bà N1 vay thực tế là ông N và bà L.

Ngày 11/9/2024, bà N1 có trả cho ông N, bà L số tiền 271.000.000 đồng.

Để xác định rõ số tiền còn nợ và thời hạn thanh toán, ngày 26/10/2024, ông Nguyễn Quang N và bà Bùi Thị Cẩm N1 có ký hợp đồng vay tài sản tại Văn phòng C, số công chứng: 015150, quyển số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD, với nội dung ông N cho bà N1 vay số tiền 1.329.000.000 đồng, thời hạn vay: 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không tính lãi suất.

Ông N xác định số tiền ông cho bà N1 vay là tài sản chung của ông và bà Bùi Thị Mai L.

Hết thời hạn vay, bà N1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Mặc dù, ông N đã nhiều lần liên hệ và tạo điều kiện cho bà N1 trả nợ nhưng bà N1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc cá nhân bà Bùi Thị Cẩm N1 trả cho ông và bà L số tiền nợ còn lại là 1.329.000.000 đồng. Ông N không yêu cầu bà N1 trả tiền lãi.

Bị đơn – bà Bùi Thị Cẩm N1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Bùi Thị Mai L trình bày: bà là vợ của ông Nguyễn Quang N. Ngày 27/6/2024, ông N có nói ông N cho bà Bùi Thị Cẩm N1 vay tiền nên nói bà chuyển khoản vào số tài khoản của bà N1. Ông N nói bà ghi nội dung là Tạ Quang B chuyển tiền cho bà N1, nhưng thực chất là ông N cho bà N1 vay, chứ không phải ông B cho vay. Số tiền ông N cho bà N1 vay là tài sản chung của bà và ông N. Bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng thời không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Bà L có yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Tạ Quang B trình bày: ông Nguyễn Quang N có nhờ ông đứng tên trên hợp đồng vay tiền với bà Bùi Thị Cẩm N1 tại Văn phòng C, thực chất số tiền vay là của ông N và vợ là bà Bùi Thị Mai L, không phải tiền của ông B. Sau đó, bà N1 có trả 271.000.000 đồng cho ông N và đề nghị ông N đứng hợp đồng vay tiền. Vì vậy, ông ra phòng công chứng để hủy

hợp đồng vay tiền giữa ông và bà N1. Bà N1 và ông N mới tiếp tục ký hợp đồng vay tiền ngày 26/10/2024. Ông B xác định ông không đưa tiền cho bà N1, bà N1 cũng chưa trả tiền gì cho ông. Ông B không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Ông B có yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì việc ông N khởi kiện yêu cầu bà N1 trả số tiền còn nợ 1.329.000.000 đồng là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa ông Nguyễn Quang N và bà Bùi Thị Cẩm N1 là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Xác định tư cách tham gia tố tụng: Nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn trả lại tiền; bị đơn vắng mặt và không có ý kiến về vấn đề này, đồng thời trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện khoản nợ này là nghĩa vụ chung của vợ chồng bị đơn. Do đó, căn cứ Điều 5 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xác minh đưa chồng bị đơn (nếu có) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.2] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ

lần thứ hai nhưng vắng mặt, không thông báo lý do cho Tòa án, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Xét hợp đồng vay tiền ngày 26/10/2024 giữa ông Nguyễn Quang N và bà Bùi Thị Cẩm N1 có mục đích, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm ký kết.

Căn cứ nội dung hợp đồng, các bên xác định số tiền vay là 1.329.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày ký, không tính lãi suất. Tại Điều 1 của hợp đồng, các bên xác nhận việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện tại địa điểm do hai bên thỏa thuận, quyết định trước khi ký hợp đồng này và ngoài sự chứng kiến của công chứng viên. Nội dung này thể hiện việc các bên đã xác nhận việc giao nhận tiền đã hoàn tất trước thời điểm ký kết hợp đồng; đây là tình tiết được thể hiện trong hợp đồng do các bên đã ký kết và không có đương sự nào cung cấp tài liệu, chứng cứ để phủ nhận trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản đối, nên theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở xác định việc giao nhận tiền đã được thực hiện.

Xét theo lời trình bày của nguyên đơn, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nội dung thể hiện trong các chứng từ chuyển tiền từ bà Bùi Thị Mai L cho bà Bùi Thị Cẩm N1, có cơ sở xác định trước khi ký kết hợp đồng vay tiền ngày 26/10/2024, bị đơn đã vay của ông Nguyễn Quang N và bà Bùi Thị Mai L tổng số tiền 1.600.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện, bị đơn đã thanh toán được số tiền 271.000.000 đồng, các bên không có tranh chấp về số tiền đã thanh toán này.

Đối với các chứng từ chuyển tiền thể hiện nội dung Tạ Quang B chuyển tiền theo giấy vay tiền cho Bùi Thị Cẩm N1, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung này không phản ánh đúng bản chất giao dịch. Căn cứ vào lời khai thống nhất của ông Nguyễn Quang N, bà Bùi Thị Mai L và ông Tạ Quang B; đồng thời bị đơn không có ý kiến phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông B là người cho vay thực tế; căn cứ quy định tại Điều 91 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở xác định việc ghi nội dung chuyển tiền nêu trên là do ông N nhờ ông B đứng tên hộ khi giao dịch; thực tế số tiền cho vay là của ông N và bà L. Đồng thời, có cơ sở xác định nguồn tiền chuyển cho bị đơn là của ông Nguyễn Quang N và bà Bùi Thị Mai L.

Sau khi bà N1 đã thanh toán số tiền 271.000.000 đồng, các bên tiến hành đối chiếu và ký kết hợp đồng vay tiền ngày 26/10/2024 để xác định số tiền còn nợ là 1.329.000.000 đồng. Do đó, hợp đồng này là sự ghi nhận, xác định lại nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với khoản tiền đã vay trước đó, là căn cứ xác định nghĩa vụ thanh toán còn lại của bị đơn.

Đối với số tiền 271.000.000 đồng mà các bên xác định bị đơn đã thanh toán, mặc dù không có biên nhận nhưng nội dung này phù hợp với lời khai thống nhất của các đương sự, không bị ai phản đối và phù hợp với diễn biến của quá trình vay và đối chiếu công nợ; do đó có căn cứ xác định bị đơn đã thanh toán số tiền này.

Do đó, việc bị đơn (nếu có) thực hiện việc vay, trả tiền hoặc thanh toán cho ông Tạ Quang B không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tiền ngày 26/10/2024 đã được ký kết với ông Nguyễn Quang N.

Xét khoản tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Quang N và bà Bùi Thị Mai L; mặc dù bà L không có yêu cầu độc lập nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, không có tranh chấp về quyền sở hữu đối với khoản tiền này; do đó Hội đồng xét xử xác định đây là quyền, lợi ích hợp pháp chung của vợ chồng ông N, bà L và việc buộc bị đơn thanh toán khoản tiền nợ cho cả hai là phù hợp.

Bị đơn – bà Bùi Thị Cẩm N1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, bị đơn phải tự chịu hậu quả pháp lý của việc không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

Hợp đồng vay tiền ký giữa các bên là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi suất. Đã hết thời hạn thỏa thuận nhưng bà N1 không trả đầy đủ số tiền nợ gốc cho ông N, nên đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 1.329.000.000 đồng cho ông N và bà L là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét việc ông N, bà L không yêu cầu bà N1 trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Xét bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ đối với toàn bộ số tiền còn thiếu; do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí:

- Bà Bùi Thị Cẩm N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Quang N không phải chịu án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 91, 92, 93, 144, 147, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15;

- Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang N.

Buộc bà Bùi Thị Cẩm N1 trả cho ông Nguyễn Quang N và bà Bùi Thị Mai L số tiền 1.329.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền ngày 26/10/2024.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Quang N, bà Bùi Thị Mai L về việc không yêu cầu bà Bùi Thị Cẩm N1 trả tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Bùi Thị Cẩm N1 phải chịu 51.870.000 đồng (năm mươi một triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quang N được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.935.000 đồng (hai mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0077521 ngày 27/05/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Tâm